

## THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2021-2022**

| STT                                            | Nội dung                                         | Tổng số       | Chia ra theo khối lớp |               |              |              |              |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                |                                                  |               | Lớp 1                 | Lớp 2         | Lớp 3        | Lớp 4        | Lớp 5        |
| <b>I</b>                                       | <b>Tổng số học sinh</b>                          | 1964          | 523                   | 615           | 338          | 240          | 248          |
| <b>II</b>                                      | <b>Số học sinh học 2 buổi/ngày</b>               |               |                       |               |              |              |              |
| <b>III</b>                                     | <b>Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất</b> |               |                       |               |              |              |              |
| <b>1. Năng lực tự phục vụ tự quản</b>          |                                                  | 1964          | 523                   | 615           | 338          | 240          | 248          |
| 1                                              | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 1864<br>94,9% | 493<br>94,3%          | 564<br>91,7%  | 324<br>95,9% | 237<br>98,8% | 246<br>99,2% |
| 2                                              | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 100<br>5,1%   | 30<br>5,7%            | 51<br>8,3%    | 14<br>4,1%   | 3<br>1,2%    | 2<br>0,8%    |
| 3                                              | Cần cố gắng<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 0             | 0                     | 0             | 0            | 0            | 0            |
| <b>2. Năng lực hợp tác</b>                     |                                                  | 1964          | 523                   | 615           | 338          | 240          | 248          |
| 1                                              | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 1912<br>97,4% | 502<br>95,98%         | 602<br>97,89% | 333<br>98,5% | 236<br>98,3% | 239<br>96,4% |
| 2                                              | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 52<br>2,6%    | 21<br>4,02%           | 13<br>2,11%   | 5<br>1,5%    | 4<br>1,7%    | 9<br>3,6%    |
| 3                                              | Cần cố gắng<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 0             | 0                     | 0             | 0            | 0            | 0            |
| <b>3. Năng lực tự học và giải quyết vấn đề</b> |                                                  | 1964          | 523                   | 615           | 338          | 240          | 248          |
| 1                                              | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 1831<br>93,2% | 482<br>92,2%          | 564<br>91,7%  | 315<br>93,2% | 240<br>100%  | 230<br>92,7% |
| 2                                              | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 133<br>6,8%   | 41<br>7,8%            | 51<br>8,3%    | 23<br>6,8%   | 0<br>0%      | 18<br>7,3%   |
| 3                                              | Cần cố gắng<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 0             | 0                     | 0             | 0            | 0            | 0            |

|                                          |                                              |                |               |               |              |               |               |
|------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| <b>4. Phẩm chất: Chăm học chăm làm</b>   |                                              | 1964           | 523           | 615           | 338          | 240           | 248           |
| 1                                        | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 1830<br>93,2%  | 500<br>95,6%  | 566<br>92%    | 301<br>89,1% | 232<br>96,7%  | 231<br>93,1%  |
| 2                                        | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 134<br>6,8%    | 23<br>4,4%    | 49<br>8%      | 37<br>10,9%  | 8<br>3,3%     | 17<br>6,9%    |
| 3                                        | Cần cố gắng<br>(tỷ lệ so với tổng số)        | 0              | 0             | 0             | 0            | 0             | 0             |
| <b>5. Phẩm chất: Tự tin trách nhiệm</b>  |                                              | 1964           | 523           | 615           | 338          | 240           | 248           |
| 1                                        | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 1933<br>98,4%  | 517<br>98,85% | 601<br>97,7%  | 337<br>99,7% | 237<br>98,75% | 241<br>97,2%  |
| 2                                        | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 31<br>1,6%     | 6<br>1,16%    | 14<br>2,3%    | 1<br>0,3%    | 3<br>1,25%    | 7<br>2,8%     |
| 3                                        | Cần cố gắng<br>(tỷ lệ so với tổng số)        | 0              | 0             | 0             | 0            | 0             | 0             |
| <b>6. Phẩm chất: Trung thực kỉ luật</b>  |                                              | 1964           | 523           | 615           | 338          | 240           | 248           |
| 1                                        | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 1947<br>99,13% | 518<br>99,04% | 614<br>99,84% | 336<br>99,4% | 236<br>98,3%  | 243<br>97,98% |
| 2                                        | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 11<br>0,87%    | 5<br>0,86%    | 1<br>0,16%    | 2<br>0,6%    | 4<br>1,7%     | 5<br>2,02%    |
| 3                                        | Cần cố gắng<br>(tỷ lệ so với tổng số)        | 0              | 0             | 0             | 0            | 0             | 0             |
| <b>7. Phẩm chất: Đoàn kết yêu thương</b> |                                              | 1964           | 523           | 615           | 338          | 240           | 248           |
| 1                                        | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 1959<br>99,75% | 519<br>99,24% | 615<br>100%   | 338<br>100%  | 240<br>100%   | 247<br>99,6%  |
| 2                                        | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 5<br>0,25%     | 4<br>0,76%    | 0<br>0%       | 0<br>0%      | 0<br>0%       | 1<br>0,4%     |
| 3                                        | Cần cố gắng<br>(tỷ lệ so với tổng số)        | 0              | 0             | 0             | 0            | 0             | 0             |
| <b>IV</b>                                | <b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b> | 1964           | 523           | 615           | 338          | 240           | 248           |

|          |                                                                    |                |               |               |              |              |              |
|----------|--------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|--------------|--------------|--------------|
| 1        | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)                               | 1958<br>99,97% | 518<br>99,04% | 614<br>99,84% | 338<br>100%  | 240<br>100%  | 248<br>100%  |
| 2        | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)                          | 6<br>0,3%      | 5<br>0.25%    | 1<br>0,16%    | 0<br>0%      | 0<br>0%      | 0<br>0%      |
| <b>V</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                   | 1964           | 523           | 615           | 338          | 240          | 248          |
| 1        | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  | 1958<br>99,97% | 518<br>99,04% | 614<br>99,84% | 338<br>100%  | 240<br>100%  | 248<br>100%  |
| a        | Trong đó:<br>HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số) | 1717<br>87,4 % | 491<br>25%    | 456<br>23,2%  | 309<br>15.7% | 229<br>11,6% | 232<br>11,8% |
| b        | HS được cấp trên khen thưởng<br>(tỷ lệ so với tổng số)             |                |               |               |              |              |              |
| 2        | Chưa hoàn thành chương trình lớp học<br>(tỷ lệ so với tổng số)     | 6<br>0,3%      | 5<br>0.25%    | 1<br>0,05%    |              |              |              |

Gò Vấp, ngày 27 tháng 9 năm 2022  
**HIỆU TRƯỞNG**

**Hồ Thị Hồng Hà**